

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Thuế - 1104053

Mã lớp học phần: 110405302

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Bích Thảo

Ngày thi: 12/12/2014

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.9

Số tín chỉ: 3

Giám thị 1: Minh Trí Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Đương Minh Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: Kiên Nhi Ký tên: [Signature]

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210140397	Trần Lê Ngọc	Châu	24/12/1994	<u>[Signature]</u>	4.8	bôn tam	C14TC2	
2	1210140164	Lý Thị Hồng	Đào	05/12/1994	<u>[Signature]</u>	4.5	bôn nam	C14TC2	
3	1210140165	Trần Thị Hồng	Đào	06/10/1994	<u>[Signature]</u>	3.5	bôn nam	C14TC2	
4	1210140158	Hà Quyền	Đại	19/11/1994	<u>[Signature]</u>	4.2	bôn hai	C14TC2	
5	1210140159	Hồ Thái	Đạt	23/09/1994	<u>[Signature]</u>	5.6	nam sáu	C14TC2	
6	1210140160	Huỳnh Thế	Đạt	22/04/1994	<u>[Signature]</u>	4.3	bôn ba	C14TC2	
7	1210140162	Nguyễn Tấn	Đạt	02/11/1992	<u>[Signature]</u>	3.5	bôn nam	C14TC2	
8	1110140047	Nguyễn Lê	Giang	24/03/1993	<u>[Signature]</u>			C13TC1	Nợ HP
9	1210140131	Trần Ngọc	Hà	07/01/1993	<u>[Signature]</u>	5.8	nam tam	C14TC2	
10	1210140130	Lê Minh	Hậu	06/03/1994	<u>[Signature]</u>	6.2	sáu hai	C14TC2	
11	1210140133	Lê Thị Mỹ	Linh	04/12/1994	<u>[Signature]</u>	7.4	bảy bốn	C14TC2	
12	1210140134	Nguyễn Ngọc Mỹ	Linh	24/10/1994	<u>[Signature]</u>	4.8	bôn tam	C14TC2	
13	1210140135	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	13/04/1994	<u>[Signature]</u>	7.6	bảy sáu	C14TC2	
14	1210140138	Nguyễn Thị Trúc	Linh	13/09/1993	<u>[Signature]</u>	6.3	sáu ba	C14TC2	
15	1210140140	Lê Thị Kiều	Loan	25/12/1993	<u>[Signature]</u>	2.5	hai nam	C14TC2	
16	1210140142	Ngô Ngọc	Loan	08/12/1994	<u>[Signature]</u>	6.8	sáu tám	C14TC2	
17	1210140143	Nguyễn Thị Mỹ	Loan	20/05/1994	<u>[Signature]</u>	6.5	sáu năm	C14TC2	
18	1210140148	Nguyễn Thị	Ly	27/11/1994	<u>[Signature]</u>	6.2	sáu hai	C14TC2	
19	1210140149	Lại Thị Yên	Lý	14/02/1994	<u>[Signature]</u>	4.7	bốn bảy	C14TC2	
20	1210140150	Nguyễn Hồ Như	Mai	19/07/1994	<u>[Signature]</u>	4.3	bốn ba	C14TC2	
21	1210140151	Trần Thị Ngọc	Mai	09/03/1994	<u>[Signature]</u>	6.3	sáu ba	C14TC2	
22	1210140152	Trần Thị Tuyết	Mai	07/12/1994	<u>[Signature]</u>	5.1	nam một	C14TC2	
23	1210140154	Trần Gia	Mạnh	18/10/1994	<u>[Signature]</u>	6.0	sáu không	C14TC2	
24	1210140153	Nguyễn Tường	Mạnh	08/07/1994	<u>[Signature]</u>	6.3	sáu ba	C14TC2	
25	1210140155	Nguyễn Hoàng	Minh	23/03/1994	<u>[Signature]</u>			C14TC2	
26	1210140156	Hoàng Khánh	Mỹ	19/08/1994	<u>[Signature]</u>	5.9	nam chín	C14TC2	
27	1210140157	Trương Võ Thị Diệu	Mỹ	21/09/1994	<u>[Signature]</u>				Nợ HP
28	1210140163	Nguyễn Thành	Nam	28/03/1994	<u>[Signature]</u>	5.8	nam tám	C14TC2	
29	1210140167	Phạm Lý Hồng	Nga	15/04/1994	<u>[Signature]</u>	5.2	nam hai	C14TC2	
30	1210140168	Trần Thanh	Nga	19/01/1994	<u>[Signature]</u>	4.5	bốn nam	C14TC2	
31	1210140175	Phạm Thị Mỹ	Ngà	22/07/1994	<u>[Signature]</u>	3.5	bôn nam	C14TC2	
32	1210140169	Dương Thủy	Ngân	28/07/1994	<u>[Signature]</u>	4.2	bôn hai	C14TC2	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210140170	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	12/06/1994	<i>[Signature]</i>		5.5	<i>năm năm</i>	C14TC2	
34	1210140171	Nguyễn Võ Thị Kim	Ngân	01/08/1994	<i>[Signature]</i>		4.2	<i>bốn hai</i>	C14TC2	
35	1210140172	Văn Tuyết	Ngân	06/07/1994	<i>[Signature]</i>		4.1	<i>bốn một</i>	C14TC2	
36	1210140174	Võ Thị Kim	Ngân	10/08/1994	<i>[Signature]</i>		6.3	<i>sáu ba</i>	C14TC2	
37	1210140176	Thái Phụng	Nghi	22/02/1993	<i>[Signature]</i>		6.0	<i>sáu không</i>	C14TC2	
38	1210140177	Hồ Thị Mỹ	Ngọc	05/07/1993	<i>[Signature]</i>		7.3	<i>bảy ba</i>	C14TC2	
39	1210140178	Nguyễn Ánh	Ngọc	28/03/1994	<i>[Signature]</i>		5.6	<i>năm sáu</i>	C14TC2	
40	1210140179	Nguyễn Như	Ngọc	29/11/1994	<i>[Signature]</i>		6.1	<i>sáu một</i>	C14TC2	
41	1210140180	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	08/12/1994	<i>[Signature]</i>		7.8	<i>bảy tám</i>	C14TC2	
42	1210140181	Nguyễn Thị Tuyết	Ngọc	31/08/1994	<i>[Signature]</i>		6.1	<i>sáu một</i>	C14TC2	
43	1210140182	Phạm Thị Bích	Ngọc	03/05/1994	<i>[Signature]</i>		5.1	<i>năm một</i>	C14TC2	
44	1210140183	Phạm Thị Kim	Ngọc	02/03/1994	<i>[Signature]</i>		4.8	<i>bốn tám</i>	C14TC2	
45	1210140184	Trần Thị Bích	Ngọc	18/04/1994	<i>[Signature]</i>		6.5	<i>sáu năm</i>	C14TC2	
46	1210140186	Trần Thị Kim	Ngọc	23/01/1994	<i>[Signature]</i>		6.0	<i>sáu không</i>	C14TC2	
47	1210140195	Võ Thị Thanh	Nhân	14/12/1994	<i>[Signature]</i>		6.3	<i>sáu ba</i>	C14TC2	
48	1210140192	Lý Trung	Nhân	24/03/1994	<i>[Signature]</i>		6.1	<i>sáu một</i>	C14TC2	
49	1210140193	Võ Đỗ Minh	Nhật	22/03/1994	<i>[Signature]</i>		5.7	<i>năm bảy</i>	C14TC2	
50	1210140201	Phạm Trần Yên	Nhi	29/12/1994	<i>[Signature]</i>		5.2	<i>năm hai</i>	C14TC2	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
 Trường không công nhận điểm đối với trường học GV, CBCT chỉ thêm tên SV vào bảng điểm

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Thuế - 1104053

Mã lớp học phần: 110405302

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Lê Thị Bích Thảo

Ngày thi: 12/12/2014

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.10

Giám thị 1: M. Brung Ký tên: Am
Giám thị 2: B. Ngan Ký tên: _____
Giám thị 3: _____ Ký tên: _____
Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210140202	Tạ Dương Yến	Nhi	10/12/1994	Nhi	2.4	hai lần c	C14TC2	
2	1210140203	Vũ Thị Yến	Nhi	17/07/1994	Nhi	6.5	lưu nam	C14TC2	
3	1210140204	Trần Thị Quý	Nhi	06/10/1993	trần	8.1	tam mặt	C14TC2	
4	1210140208	Bùi Thị Tuyết	Nhung	19/05/1994	nhunga	8.6	tam sáu	C14TC2	
5	1210140209	Dương Hồng	Nhung	18/06/1994	hau	8.9	tam chín	C14TC2	
6	1210140211	Đặng Thị Ngọc	Nhung	18/12/1994	nhung	7.3	ba bảy	C14TC2	
7	1210140210	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	29/09/1993	ngn	8.9	tam chín	C14TC2	
8	1210140212	Vũ Lê Kim	Nhung	08/11/1994	Nhung	2.5	hai nam	C14TC2	
9	1210140205	Lê Văn	Nhu	02/04/1992	le	5.4	nam bốn	C14TC2	
10	1210140214	Nrông	Noe	13/02/1993	nu	4.3	lưu ba	C14TC2	
11	1210140215	Nguyễn Ngọc Hoàng	Oanh	15/08/1994				C14TC2	
12	1210140216	Nguyễn Thị Kim	Oanh	27/11/1994	oanh	8.4	tam bốn	C14TC2	
13	1210140234	Nguyễn Hoàng	Phú	01/10/1994	phú	4.6	bốn sáu	C14TC2	
14	1210140230	Hoàng Phi	Phụng	19/02/1994	phi	4.8	lưu tám	C14TC2	
15	1210140232	Nguyễn Ngọc	Phụng	07/09/1994	phung	5.3	nam ba	C14TC2	
16	1210140222	Lê Thị Mai	Phương	18/03/1994	mai	5.6	nam sáu	C14TC2	
17	1210140228	Võ Kim	Phương	21/09/1994	gol	6.1	lưu một	C14TC2	
18	1210140229	Võ Ngọc	Phương	21/09/1994	ngoc	6.3	lưu ba	C14TC2	
19	1210140221	Lê Thị	Phượng	20/09/1994	l	3.5	ba nam	C14TC2	
20	1210140240	Nguyễn Thanh	Quang	19/02/1994	quang	3.3	ba ba	C14TC2	
21	1210140241	Nguyễn Vũ	Quang	19/11/1994	quang	3.1	ba một	C14TC2	
22	1210140238	Kỳ Thi	Quân	20/02/1994	ky	5.6	nam sáu	C14TC2	
23	1210140239	Tiết Ái	Quân	09/05/1994	tiết	4.6	bốn sáu	C14TC2	
24	1210140242	Nguyễn Lê	Quyên	22/01/1994	quyên	6.2	lưu hai	C14TC2	
25	1210140243	Nguyễn Thị	Quyên	23/07/1993	ngn	4.5	bốn nam	C14TC2	
26	1210140247	Nguyễn Hoàng Thanh	Sang	05/03/1994	sang	6.5	lưu nam	C14TC2	
27	1210140248	Nguyễn Ngọc	Sang	19/01/1993	sang	5.6	nam sáu	C14TC2	
28	1210140249	Nguyễn Thành Minh	Sông	05/08/1994	ngn	5.0	nam không	C14TC2	
29	1210140250	Hồ Thanh	Son	02/01/1993	hu	4.1	bốn một	C14TC2	
30	1210140251	Nguyễn Hồng	Son	06/07/1993	hong	5.5	nam nam	C14TC2	
31	1210140253	Huỳnh Thị Thu	Sương	11/01/1994	huynh	5.4	nam bốn	C14TC2	
32	1210140255	Hà Thị Hoài	Tâm	10/05/1994	ha	6.3	lưu ba	C14TC2	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210140256	Lê Thị Thanh Tâm	29/09/1994	Tam		5.3	năm ba	C14TC2	
34	1210140257	Lê Thị Thanh Tâm	15/02/1994	Tam L		7.2	ba hai	C14TC2	
35	1210140258	Ngô Nhân Tâm	16/09/1994	Tam		5.2	nam hai	C14TC2	
36	1210140254	Hoàng Thị Tâm	03/05/1994	Tam		5.6	nam sáu	C14TC2	
37	1210140260	Đỗ Văn Tấn	26/04/1994	Tan		6.9	sáu chín	C14TC2	
38	1210130233	Nguyễn Thị Thu Thảo	30/09/1994	Th		3.6	ba sáu	C14KT3	
39	1210140324	Hà Thị Bích Trâm	26/10/1994	Tram		6.8	sáu tám	C14TC2	
40	1210140263	Hồ Anh Tú	30/10/1993	Anh Tú		3.9	ba chín	C14TC2	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm